

Bản án số: 618/2021/KDTM-ST

Ngày: 29/12/2021

V/v tranh chấp hợp đồng bảo lãnh.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

2. Bà Nguyễn Thị Xuyên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thủy Trang - Cán bộ Tòa án nhân dân Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Mộng Điệp – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2021 tại Tòa án nhân dân Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 899/TLST-KDTM ngày 09 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng bảo lãnh, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 208/2021/QĐXXST-KDTM ngày 02 tháng 11 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 239/2021/QĐST-KDTM ngày 30/11/2021.

Nguyên đơn: Công ty A.

Trụ sở: x, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Võ Chí H.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Uyên U (theo Giấy ủy quyền ngày 27 tháng 8 năm 2020).

Địa chỉ: y Đường số 59B, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

(bà Uyên có mặt)

Bị đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần B.

Trụ sở: y, Phường 8 (nay là phường Võ Thị Sáu), Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh: z, Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Văn Tuấn (theo Giấy ủy quyền số 321/2020/GUQ-CNBT ngày 10/6/2020)

(ông Tuấn có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn C.

Địa chỉ: Y, số 28 Mai Chí Thọ, phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo pháp luật: Ông Mai Duy Thắng
Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Minh Hòa, theo Giấy ủy quyền số TGD-
UQ-2021.01 ngày 06/01/2020.
(ông Hòa xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, các bên đương sự trình bày:

** Nguyên đơn Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thới Bình (gọi tắt là Công ty Thới Bình) có bà Nguyễn Thị Uyên Uyên là đại diện ủy quyền trình bày:*

Ngày 22/01/2020, Công ty A đã ký Hợp đồng giao khoán số 02A/2020/HĐGK-TB với Công ty C (gọi tắt là Công ty C). Ngày 07/02/2020 Công ty A được Ngân hàng B cấp hai chứng thư bảo lãnh là: MD2003888376 có giá trị bảo lãnh là 436.000.000 đồng và MD2003888375 có giá trị bảo lãnh là 130.000.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán trên, Công ty A nhận thấy Công ty C không đáp ứng được các cam kết thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng như chậm tiến độ, tài chính không bảo đảm thực hiện hợp đồng. Do đó, Công ty A trước áp lực các cam kết về tiến độ với chủ đầu tư đã mời đơn vị khác thực hiện các công việc đang dở do Công ty C để lại.

Vào ngày 18/6/2020, sau khi xác định được Công ty C không tiếp tục thực hiện các cam kết quy định tại Hợp đồng giao khoán số 02A/2020/HĐGK-TB ký ngày 22/01/2020, Công ty A đã gửi công văn đầu tiên yêu cầu B thanh toán số tiền bảo lãnh của hai Thư bảo lãnh như sau: Thư bảo lãnh tiền tạm ứng số MD2003888376 ký ngày 07/02/2020 có giá trị bảo lãnh là 436.000.000 đồng và Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số MD2003888375 ký ngày 07/02/2020 có giá trị bảo lãnh là 130.000.000 đồng.

Quá trình giao nhận công văn yêu cầu thanh toán bảo lãnh của hai Thư bảo lãnh cho B cụ thể như sau:

Ngày 18/6/2021, bà Nguyễn Thị Uyên Uyên giao công văn yêu cầu thanh toán bảo lãnh cho nhân viên phụ trách giao nhận của Công ty A là ông Trần Thanh Dũng để ông Dũng gửi trực tiếp tận tay cho nhân viên xử lý công nợ của Sacombank là ông Phạm Ngọc Thịnh có số điện thoại 0905660325 tại số 530-532 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh; đồng thời, giữa bà Uyên và ông Thịnh đã có xác nhận bằng điện thoại về việc giao nhận trực tiếp công văn yêu cầu thanh toán bảo lãnh trước khi ông Dũng rời khỏi trụ sở của Sacombank.

Sau nhiều lần trao đổi qua lại bằng điện thoại, văn bản và gặp gỡ trực tiếp, phía Sacombank từ chối thanh toán bảo lãnh với lý do thư bảo lãnh đã quá hạn bảo lãnh.

Nhận thấy, theo quy định của Thư bảo lãnh thì B cam kết bảo lãnh vô điều kiện không hủy ngang thanh toán cho Công ty Thới Bình, đồng thời Công ty A không cần phải cung cấp tài liệu chứng minh vi phạm của Công ty C nên việc từ

chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của B đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Công ty A.

Nay, Công ty A khởi kiện Ngân hàng B, yêu cầu Ngân hàng B thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là thanh toán số tiền 566.000.000 đồng theo 02 chứng thư bảo lãnh MD2003888376 và MD2003888375 do Ngân hàng B phát hành vào ngày 07/02/2020.

** Bị đơn Ngân hàng B có ông Đỗ Văn Tuấn là đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Vào ngày 06/02/2020 Ngân hàng B nhận được giấy đề nghị bảo lãnh của Công ty A về việc đề nghị B bảo lãnh thực hiện hợp đồng giao khoán số 02A/2020/HĐGK-TB ký ngày 22/01/2020 trị giá 130.000.000 đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng trị giá 436.000.000 đồng giữa Công ty C và Công ty A.

Ngày 07/02/2020 B đồng ý phát hành bảo lãnh. Cụ thể: bảo lãnh thực hiện hợp đồng với số chứng thư MD2003888375 trị giá 130.000.000 đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng với số chứng thư MD2003888376 trị giá 436.000.000 đồng giữa Công Ty C và Công Ty A. Thư bảo lãnh tiền tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng đều có hiệu lực đến hết ngày 20/06/2020.

Ngày 27/06/2020, B nhận được Thông báo giải ngân tiền tạm ứng số 97/2020/V.TB của Công Ty A về việc thực hiện nghĩa vụ liên quan đến bảo lãnh tiền tạm ứng đối với số chứng thư MD2003888376 trị giá 436.000.000 đồng giữa Công Ty C và Công Ty A. Thông báo ghi số lần phát hành thông báo là lần 03, đồng thời cũng không dẫn chiếu các thông báo đã ban hành gửi trước đó. Thực tế, B không nhận được thông báo lần 01 và lần 02 theo đúng quy định tại thư bảo lãnh đã phát hành, cụ thể: *“Mọi yêu cầu thanh toán phải được nhận tại quầy giao dịch của chúng tôi, Ngân hàng thương B, địa chỉ 530-532 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 02, Quận 3 trong thời gian làm việc của chúng tôi và trong thời gian hiệu lực của Thư bảo lãnh”*. Tuy nhiên, có thể xem xét thông báo về việc giải ngân tiền tạm ứng số 89/2020/CV.TB không ghi ngày tháng được xem như thông báo lần 1. Với Thông báo số 89/2020/CV.TB như trên thì B không xác định được chính xác thời gian phát hành thông báo này và B cũng chưa nhận được thông báo này phù hợp với quy định tại Thư bảo lãnh đã phát hành.

Ngày 30/06/2020, B mời Công ty C lên B làm việc liên quan đến chứng thư bảo lãnh MD2003888376 ngày 07/02/2020. Công ty C cung cấp các công văn gửi cho Công ty A về tiến độ thi công và các biên bản làm việc thể hiện ý kiến của Ban điều hành về việc chấp thuận phương án khấu trừ 100% giá trị tạm ứng vào giá trị khối lượng hoàn thành. Đính kèm đơn đề nghị thanh toán và chi tiết khối lượng hoàn thành được ký giữa Công ty C và ông Nguyễn Thanh Bình (Phó Tổng Giám Đốc Công ty A) với giá trị tương ứng 770.472.765 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm bảy mươi triệu, bốn trăm bảy mươi hai ngàn, bảy trăm sáu mươi lăm đồng).

Ngày 07/07/2020, B nhận được thông báo giải ngân tiền tạm ứng số 102/2020/V.TB của Công ty A. Thông báo ghi số lần phát hành thông báo là lần 04.

Ngày 09/07/2020, B gửi thư mời (lần 1) mời Công ty A cùng Công ty C lên B làm việc về việc thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến chứng thư bảo lãnh MD2003888376 nhưng Công ty A không lên B làm việc.

Ngày 11/07/2020, B nhận được thông báo giải ngân tiền tạm ứng số 105/2020/V.TB của Công ty A. Thông báo ghi số lần phát hành thông báo là lần 05. Trong văn bản Công ty A thông báo không thu xếp được thời gian nên không đến B và đề nghị B trả lời bằng văn bản.

Ngày 14/07/2020, B gửi thư mời (lần 2) tới Công ty A đến làm việc nhưng Công ty A không lên B làm việc.

Ngày 14/07/2020, B nhận được thông báo giải ngân tiền tạm ứng số 107/2020/V.TB của Công ty A. Thông báo ghi số lần phát hành thông báo là lần 06 và có đề nghị B trả lời bằng văn bản.

Ngày 16/07/2020, B gửi thông báo đến Công ty A về việc từ chối không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Trong thông báo B nêu rõ các lý do từ chối và các điều kiện cần khi yêu cầu thanh toán bảo lãnh theo quy định tại Thư bảo lãnh đã phát hành.

Ngày 28/07/2020, đại diện Công ty A là chị Uyên lên B cùng làm việc với B và Công ty C liên quan đến chứng thư bảo lãnh MD2003888376. Tuy nhiên, phía đại diện Công ty A không đồng ý ký biên bản làm việc cũng như các nội dung thông báo từ Công ty C và B.

Căn cứ quy định về bảo lãnh ngân hàng theo Thông tư 07/2015/TT-NHNN ngày 25/6/2015 về bảo lãnh ngân hàng (được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 13/2017/TT-NHNN), căn cứ nội dung thư bảo lãnh tiền tạm ứng và thực hiện hợp đồng do B phát hành, B nhận thấy hồ sơ yêu cầu thanh toán của Công ty A không đủ điều kiện để B thực hiện thanh toán. Do đó, B đề nghị Tòa án giải quyết bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty A.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty C có ông Trần Minh Hòa đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 22/01/2020, Công ty C và Công ty A ký kết hợp đồng 02A/2020/HĐGK-TB về việc sửa chữa đê Trị Yên, giá trị hợp đồng là 436.000.000 đồng và có phát hành chứng thư bảo lãnh của B.

Ngày 26/03/2020, Công ty C phối hợp với Công ty A cùng chủ đầu tư tiến hành nghiệm thu khối lượng đợt 1 với giá trị 1.716.947.474 đồng. Hồ sơ chất lượng, khối lượng đợt 1, Công ty Anh Duy đã hoàn thành và bàn giao tuy nhiên đến nay chủ đầu tư chưa ký nghiệm thu cho Công ty Thới Bình. Điều này đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến kế hoạch tài chính của Công ty Thới Bình.

Do ảnh hưởng của dịch covid, thực hiện giãn cách xã hội, dự án phải tạm dừng thi công cho đến ngày 05/6/2020, việc dừng này làm tăng thêm chi phí nhân công và thuê máy tại công trường.

Ngày 08/5/2020, Công ty C đã làm việc với Công ty A về các khó khăn và đề xuất hỗ trợ 40% trên khối lượng đã thực hiện để có tài chính tiếp tục thi công. Tuy nhiên hai công ty không thỏa thuận được nên thống nhất dừng hợp đồng. Hai bên thống nhất phần khối lượng đã thực hiện được chủ đầu tư nghiệm thu sẽ thanh toán theo hợp đồng, đồng thời cho kiểm tra hiện trường, bàn giao lại mặt bằng cho Công ty A tiếp tục thi công.

Ngày 10/6/2020, chủ đầu tư nghiệm thu giá trị thanh toán là 927.639.000 đồng. Ngày 18/6/2020, Công ty A đã xuất hóa đơn và ngày 19/6/2020, Công ty A có công văn 91/2020/CV-TB thông báo chấm dứt hợp đồng số 02A/2020/HĐGK-TB ngày 22/01/2020 với Công ty C.

Liên quan đến nội dung khởi kiện của Công ty A thì Công ty C không thoái thác trong việc hoàn trả tiền tạm ứng 436.000.000 đồng, Công ty C đồng ý hoàn tiền tạm ứng bằng cách trừ vào khối lượng nghiệm thu đợt 1 của Công ty Thới Bình. Hiện tại Công ty A còn phải thanh toán cho Công ty C 334.472.765 đồng.

Công ty C xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ kiện và không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên ý kiến

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu quan điểm: Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và thụ lý đúng thẩm quyền. Quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định pháp luật tố tụng, các đương sự đã chấp hành đúng theo qui định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, căn cứ vào chứng thư bảo lãnh thể hiện yêu cầu thanh toán phải ghi rõ số tiền do đại diện theo pháp luật ký tên đóng dấu và gửi trực tiếp tại quầy giao dịch của Sacombank trong thời hạn bảo lãnh. Công ty A không chứng minh được đã gửi thông báo thanh toán trong thời hạn, thông báo không đúng nội dung và quy trình nên yêu cầu khởi kiện không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty A khởi kiện, yêu cầu B thanh toán bảo lãnh theo chứng thư bảo lãnh nên đây là tranh chấp về hợp đồng bảo lãnh theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là B có trụ sở tại Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định

tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3.

[2] Công ty C có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Công ty C theo qui định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Tòa án đã tiến hành lấy lời khai đối với ông Phạm Ngọc Thịnh là nhân viên văn thư của Công ty Thới Bình và ông Trần Thanh Dũng là nhân viên xử lý nợ của của B, xét thấy ông Thịnh và ông Dũng không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không đưa vào tham gia tố tụng theo Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. .

[4] **Về nội dung yêu cầu khởi kiện:** Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc Sacombank thanh toán 566.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[5] Căn cứ Giấy đề nghị bảo lãnh ngày 06/02/2020 của Công ty C; Chứng thư bảo lãnh MD2003888376 và MD2003888375 do B phát hành vào ngày 07/02/2020 và căn cứ thừa nhận của các bên đương sự xác định giữa Công ty A, Công ty C và B xác lập quan hệ bảo lãnh theo quy định pháp luật, trong đó bên bảo lãnh là B, bên nhận bảo lãnh là Công ty A, bên được bảo lãnh là Công ty C.

[6] Nghĩa vụ được bảo lãnh là nghĩa vụ của Công ty C phát sinh từ hợp đồng giao khoán số 02A/2020/HĐGK-TB ngày 22/01/2020 ký kết giữa Công ty Anh Duy và Công ty A. Thời hạn bảo lãnh từ 07/02/2020 đến hết ngày 20/6/2020.

[7] Quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, Công ty A cho rằng Công ty C vi phạm nên yêu cầu B thanh toán bảo lãnh.

[8] Nhận thấy, Tại chứng thư bảo lãnh MD2003888376 và MD2003888375 ghi nhận: Yêu cầu thanh toán bảo lãnh phải được gửi tại quầy giao dịch của B trong thời gian làm việc và trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng là từ ngày 07/02/2020 đến hết ngày 20/6/2020.

[9] Công ty A trình bày đã gửi yêu cầu thanh toán cho B bằng hình thức nhờ nhân viên văn thư là ông Trần Thanh Dũng đến gặp đưa tận tay cho ông Phạm Ngọc Thịnh là nhân viên xử lý nợ của B vào ngày 18/6/2020. Tuy nhiên tại bản khai của ông Dũng nộp cho Tòa án vào ngày 23/3/2021, ông Dũng trình bày, ngày 18/6/2020 “*có nhận bì thư đi đến sacombank giao cho anh Thịnh, không rõ nội dung trong thư là gì*”, khi giao không có ký nhận, không có người làm chứng. Ông Thịnh cũng xác nhận không nhận yêu cầu thanh toán nào từ Công ty A vào ngày 18/6/2020, chỉ nhận được công văn số 89/2020/CV.TB không ghi ngày tháng năm của Công ty A vào ngày 22/6/2020 về việc thanh toán bảo lãnh khi đã hết thời hạn bảo lãnh.

[10] Đồng thời qua việc đối chất giữa Công ty A và ông Phạm Ngọc Thịnh, cũng không chứng minh được rằng Công ty A có gửi yêu cầu thanh toán bảo lãnh trong thời hạn. Nội dung đối chất này cũng phù hợp với trình bày của B về việc ngày 22/6/2020 mới nhận được yêu cầu thanh toán bảo lãnh lần đầu tiên, lúc này

thời hạn bảo lãnh đã hết, nghĩa vụ bảo lãnh của B đã chấm dứt, công văn 89/2020/CV.TB lại không hợp lệ theo quy trình thanh toán bảo lãnh. B đã mời Công ty A nhiều lần đến làm việc nhưng Công ty A không đến.

[11] Từ các căn cứ nêu trên đã xác định Công ty A không chứng minh được đã gửi yêu cầu thanh toán trong thời hạn, văn bản yêu cầu thanh toán không đúng nội dung, không đúng thủ tục quy định tại chứng thư bảo lãnh nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[12] *Về án phí*: Nguyên đơn phải chịu án phí theo qui định tại Nghị quyết 326/2016/NQ - UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5; khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 207; Điều 217, Điều 218 khoản 1 Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 335, 336, 343 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc B thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là thanh toán số tiền 566.000.000 đồng theo 02 chứng thư bảo lãnh MD2003888376 và MD2003888375 do B phát hành vào ngày 07/02/2020 cho Công ty A.

2. Về án phí:

Công ty A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 26.640.000 đồng (hai mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.320.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007926 ngày 09/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 3. Công ty A còn phải đóng án phí là 13.320.000 đồng (mười ba triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Công ty A, B được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.
Công ty Công ty C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được
tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Q.3;
- Chi cục THA DS Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thủy

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quang

Đặng Thị Ngọc Hằng

Lê Thị Thủy